TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC A - T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25-7-2025
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC A - T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Chiếm.

2. Bà Lương Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực A - T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực A - T: *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực A - T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thân Thị N; sinh năm 1974.

Địa chỉ cũ: ấp 4, xã H, huyện C, tỉnh L (nay là ấp 4, xã V, tỉnh T).

Địa chỉ hiện nay: số 135/1 Châu Văn B, phường 7, thành phố T, tỉnh L (nay là phường T, tỉnh T).

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T; sinh năm 1973.

Địa chỉ: số 158 tỉnh lộ 827, phường 7, thành phố T, tỉnh L (nay là phường T, tỉnh T).

(Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Thân Thị N trình bày:

Bà và Ông Trần Minh T tự nguyện tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống

được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, mâu thuẫn về cách sống, quan hệ gia đình, vợ chồng thường xuyên gây gỗ, tranh cãi, cuộc sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Bà và Ông T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay. Do đó, bà Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thật sự trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài và hôn nhân không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông Trần Minh T.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Thị Kim X, sinh ngày 07/8/1997 (đã thành niên).

Về tài sản chung và nợ chung: bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Thân Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bà xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Ông Trần Minh T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau: ông thống nhất với lời trình bày của bà N về quá trình chung sống. Ông xác định ông và bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Ông cũng thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn như bà N trình bày. Ông xác định cũng không còn tình cảm với bà N nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông và bà N có 01 con chung tên Trần Thị Kim X, sinh ngày 07/8/1997 (đã thành niên).

Về tài sản chung và nợ chung: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Thân Thị N và ông Trần Minh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bà N xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T xác định đồng ý ly hôn với bà N.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Thân Thị N và Ông Trần Minh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Bà Thân Thị N và Ông Trần Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Thân Thị N nộp đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Minh T có địa chỉ cư trú ở thành phố T, tỉnh L (nay là phường Long

An, tỉnh T) nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A - T).

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Thân Thị N và ông Trần Minh T có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến năm 2000, Bà N và ông T xác định không có đăng ký kết hôn. Theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 52/UBND-XNTTHN ngày 28/5/2025 của UBND xã Hiệp Thạnh, huyện C, tỉnh L (nay là UBND xã Tầm Vu tỉnh T) là nơi cư trú sau khi tổ chức lễ cưới của Bà N và ông T thì "Trong thời gian cư trú tại địa phương bà N có sống chung như vợ chồng với ông Trần Minh T, sinh ngày 28/01/1973 từ năm 1996 đến năm 2000 thì ông T bỏ đi. Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến ngày 31/5/2021 Bà N không đăng ký kết hôn với ai". Như vậy, có cơ sở xác định Bà N và ông T không có đăng ký kết hôn với nhau. Bà Thân Thị N có yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Minh T nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng đối với Bà N và ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có 01 con chung tên Trần Thị Kim X, sinh ngày 07/8/1997 (đã thành niên) nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về án phí: Bà Thân Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 9 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thân Thị N và ông Trần Minh T.

2. Về án phí: Bà Thân Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0000169 ngày 03/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực A - T).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND Khu vực A - T;
- Chi cục Khu vực A - T;
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH;
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chiếm – Lương Thị Thu Hà **Lê Thị Tố Loan**